

Số: 984 /BC-KTTK

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2016

Kính gửi: Quý vị Cổ đông

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 24 tháng 4 năm 2014.

Thực hiện chức trách nhiệm vụ HĐQT giao, Giám đốc Công ty xin báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán như sau:

Phần thứ nhất:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/1/2016)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		98.300.350.418	98.037.536.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2.185.718.054	676.029.298
1. Tiền	111		2.185.718.054	676.029.298
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.401.740.318	74.647.131.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	82.503.034.901	73.992.730.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		103.180.000	647.194.788
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	260.858.967	223.939.212

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(465.333.550)	(216.733.550)
8. tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	13.332.949.229	19.487.517.801
1. Hàng tồn kho	141		13.618.283.997	19.487.517.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(285.334.768)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		379.942.817	3.226.858.083
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	379.942.817	3.226.858.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.19		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20.045.757.325	16.952.155.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II. Tài sản cố định	220		20.045.757.325	16.952.155.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	19.908.073.426	16.696.388.375
- Nguyên giá	222		98.004.357.458	92.481.714.413
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.096.284.032)	(75.785.326.038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	137.683.899	255.767.232
- Nguyên giá	228		371.520.000	371.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(233.836.101)	(115.752.768)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8a	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		0

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		118.346.107.743	114.989.692.218

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/1/2016)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		88.779.173.527	84.555.932.922
I. Nợ ngắn hạn	310		87.799.283.527	84.075.932.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	54.520.574.193	55.845.208.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		761.896.379	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	2.674.479.159	2.184.225.866
4. Phải trả người lao động	314		16.941.774.673	14.049.939.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	6.484.000	493.336.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.229.139.258	2.408.019.501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	8.303.716.319	7.327.732.502
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.361.219.546	1.767.471.601
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		979.890.000	480.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		979.890.000	480.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		29.566.934.216	30.433.759.296
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.829.883.702	29.283.759.296
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25a	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	733.418.350	733.418.350
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.096.465.352	1.550.340.946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-262.949.486	1.150.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	(262.949.486)	1.150.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300+400)	440		118.346.107.743	114.989.692.218

Thực hiện chức trách nhiệm vụ HĐQT giao, Giám đốc Công ty xin báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán như sau:

Phần thứ nhất:

Phần thứ hai:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HN) (Dạng đầy đủ) Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	383.789.113.175	438.487.081.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		383.789.113.175	438.487.081.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	345.764.351.332	392.882.583.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.024.761.843	45.604.498.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.991.813	17.989.277
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	366.456.265	121.155.833
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		366.456.265	121.155.833
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.166.390.784	4.655.122.093

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	30.791.700.361	37.282.636.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.712.206.246	3.563.573.046
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.683.899.188	1.650.649.959
12. Chi phí khác	32	VII.7	397.204.866	345.866.437
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.286.694.322	1.304.783.522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.998.900.568	4.868.356.568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.018.485.883	1.106.170.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	3.980.414.685	3.762.185.713
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.474	1.393
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Xin báo cáo quý vị cổ đông./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS; Các cổ đông Công ty;
- Văn phòng (đăng thông tin trên Website)
- Lưu VT,



Phạm Xuân Phi